



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

tôi

aǎ

bạn
đại từ

tu

anh ấy

jis

cô ấy

ji

nó

tai

chúng tôi / chúng ta

mes

các bạn

jūs

họ

jie

cái gì

kạ

ai

kas

ở đâu

kur

tại sao

kodèl

làm sao

kaip

cái nào

kuris

lúc nào

kada

sau đó

tada

nếu

jeigu

thật sự

tikrai

nhưng

bet

bởi vì

nes

không

ne

này

šis

Tôi cần cái này

Man to reikia

Cái này giá bao nhiêu?

Kiek tai kainuoja?

đó
vật

tas

tất cả

visi

hoặc

arba

và

ir

biết

žinoti
žino, žinojo

Tôi biết

Žinau

Tôi không biết

Nežinau

nghĩ

galvoti
galvoja, galvojo

đến

ateiti
ateina, atėjo

đặt

dėti
deda, dėjo

lấy

imti
ima, ėmė

tìm

rasti
randa, rado

nghe

klausytis
klausosi, klausėsi

làm việc

dirbti
dirba, dirbo

nói chuyện

kalbėti
kalba, kalbėjo

cho

duoti
duoda, davė

thích

mėgti
mėgsta, mėgo

giúp đỡ

padėti
padeda, padėjo

yêu

mylėti
myli, mylėjo

gọi

skambinti
skambina, skambino

chờ đợi

laukti
laukia, laukė

Tôi thích bạn

Tu man patinki

Tôi không thích cái này

Man tai nepatinka

Bạn có yêu tôi không?

Ar tu mane myli?

Tôi yêu bạn

Aš tave myliu

0

nulis

1

vienas

2

du

3

trys

4

keturi

5

penki

6

šeši

7

septyni

8

aštuoni

9

devyni

10

dešimt

11

vienuolika

12

dvylika

13

trylika

14

keturiolika

15

penkiolika

16

šešiolika

17

septyniolika

18

aštuoniolika

19

devyniolika

20

dvidešimt

mói

naujas

cũ

senas

ít

keli

nhiều

daug

bao nhiêu?
đại cương

kiek?

bao nhiêu?
số

kiek?

sai

neteisingas

chính xác

teisingas

xấu

blogas

tốt

geras

hạnh phúc

laimingas

ngắn

trumpas

dài

ilgas

nhỏ

mažas

lớn
to

didelis

đó
địa điểm

ten

đây

čia

phải

dešinė

trái

kairė

xinh đẹp

gražus

trẻ

jaunas

già

senas

xin chào

sveiki

hẹn gặp lại

pasimatysim vėliau

được

gerai

bảo trọng nhé

sekmės

đừng lo

nesijaudink

tất nhiên

žinoma

chúc ngày tốt lành

laba diena

chào

labas

bái bai

ate

tạm biệt

viso gero

xin làm phiền

atsiprašau

xin lỗi

atleisk

cảm ơn bạn

ačiū

làm ơn

prašau

Tôi muốn cái này

Aš noriu šito

bây giờ

dabar

buổi chiều

F
popietė
popietės

buổi sáng
9:00-11:00

M
rytas
rytai

ban đêm

F
naktis
naktys

buổi sáng
6:00-9:00

M
rytas
rytai

buổi tối

M
vakaras
vakarai

buổi trưa

M
vidurdienis
vidurdieniai

nửa đêm

M
vidurnaktis
vidurnakčiai

giờ

F
valanda
valandos

phút

F
minutė
minutės

giây

F
sekundė
sekundės

ngày

F
diena
dienos

tuần

F
savaitė
savaitės

tháng

M
mėnuo
mėnesiai

năm

M
metai
metai

thời gian

M
laikas
laikai

ngày tháng

F
data
datos

ngày hôm kia

užvakar

hôm qua

vakar

hôm nay

šiandien

ngày mai

rytoj

ngày kia

poryt

thứ hai
ngày

M
pirmadienis
pirmadieniai

thứ ba
ngày

M
antradienis
antradieniai

thứ tư
ngày

M
trečiadienis
trečiadieniai

thứ năm

M
ketvirtadienis
ketvirtadieniai

thứ sáu

M
penktadienis
penktadieniai

thứ bảy

M
šeštadienis
šeštadieniai

chủ nhật

M
sekmadienis
sekmadieniai

Ngày mai là thứ bảy

Rytoj šeštadienis

cuộc đời

M
gyvenimas
gyvenimai

đàn bà

F
moteris
moterys

đàn ông

M
vyras
vyrai

tình yêu

F
meilė
meilės

bạn trai

M
vaikinas
vaikiniai

bạn gái

F
mergina
merginos

bạn
đanh từ

M
draugas
draugai

hôn
đanh từ

M
bučinyš
bučiniai

tình dục

M
seksas
seksai

trẻ em

M
vaikas
vaikai

em bé

M
kūdikis
kūdikiai

con gái
đại cương

F
mergaitė
mergaitės

con trai
đại cương

M
berniukas
berniukai

mẹ

F
mama
mamos

ba

M
tėtis
tėčiai

má
mẹ

F
motina
motinos

cha

M
tėvas
tėvai

cha mẹ

M
tėvai
tėvai

con trai
gia đình

M
sūnus
sūnūs

con gái
gia đình

F
dukra
dukros

em gái

F
jaunesnioji sesuo
jaunesniosios seserys

em trai

M
jaunesnysis brolis
jaunesnieji broliai

chị gái

F
vyresnioji sesuo
vyresniosios seserys

anh trai

M
vyresnysis brolis
vyresnieji broliai

đúng

stovėti
stovì, stovėjo

ngồi

sėdėti
sėdi, sėdėjo

nằm xuống

gulėti
guli, gulėjo

đóng

uždaryti
uždaro, uždarė

mở
cửa

atidaryti
atidaro, atidarė

thua

prarasti
praranda, prarado

thắng

laimėti
laimi, laimėjo

chết

mirti
miršta, mirė

sống
động từ

gyventi
gyvena, gyveno

bật

įjungti
įjungia, įjungė

tắt

išjungti
išjungia, išjungė

giết

žudyti
žudo, žudė

làm bị thương

sužeisti
sužeidžia, sužeidė

chạm

liesti
liečia, lietė

xem

žiūrėti
žiūri, žiūrėjo

uống

gerti
geria, gėrė

ăn

valgyti
valgo, valgė

đi bộ

vaikščioti
vaikščioja, vaikščiojo

gặp

susitikti
susitinka, susitiko

đặt cược

lažintis
lažinasi, lažinosi

hôn
động từ

bučiuoti
bučiuoja, bučiavo

đi theo

sekti
seka, sekė

cười

vesti
veda, vedė

trả lời

atsakyti
atsako, atsakė

hỏi

paklausti
paklausia, paklausė

câu hỏi

klausimas

công ty

F
įmonė
įmonės

kinh doanh

M
verslas
verslai

việc làm

M
darbas
darbai

tiền

M
pinigai
pinigai

điện thoại

M
telefonas
telefonai

văn phòng

M
biuras
biurai

bác sĩ

M
gydytojas
gydytojai

bệnh viện

F
ligoninė
ligoninės

y tá

F
slaugytoja
slaugytojos

cảnh sát
người

M
policininkas
policininkai

tổng thống

M
prezidentas
prezidentai

màu trắng

balta

màu đen

juoda

màu đỏ

raudona

màu xanh da trời

mėlyna

màu xanh lá cây

žalia

màu vàng

geltona

chậm

nhanh

vui vẻ

lėtas

greitas

juokingas

không công bằng

công bằng

khó

nesąžiningas

sąžiningas

sudėtingas

dễ

Cái này khó

giàu

lengvas

Tai sunku

turtingas

nghèo

khỏe

yếu

neturtingas

stiprus

silpnas

an toàn

saugus

mệt mỏi

pavargęs

tự hào

besididžiuojantis

no bụng

sotus

bệnh

sergantis

khỏe mạnh

sveikas

tức giận

piktas

thấp
đại cương

žemas

cao
đại cương

aukštas

thẳng

tiesus

mỗi / mọi

kiekvienas

luôn luôn

visada

thực ra

iš tikrųjų

lần nữa

vėl

đã

jau

ít hơn

mažiau

phần lớn

daugiausiai

nhiều hơn

daugiau

Tôi muốn nhiều hơn

Aš noriu daugiau

không có

nėra

rất

labai

động vật

^M
gyvūnas
gyvūnai

con lợn

^F
kiaulė
kiaulės

con bò

^F
karvė
karvės

con ngựa

M
arklys
arkliai

con chó

M
šuo
šunys

con cừu

F
avis
avys

con khỉ

F
beždžionė
beždžionės

con mèo

F
katė
katės

con gấu

F
meška
meškos

con gà

F
višta
vištos

con vịt

F
antis
antys

con bướm

M
drugelis
drugeliai

con ong

F
bitė
bitės

con cá

F
žuvis
žuvys

con nhện

M
voras
vorai

con rắn

F
gyvatė
gyvatės

ở ngoài

išorėje

ở trong

viduje

xa

toli

gần

arti

bên dưới

žemiau

bên trên

virš

bên cạnh

šalia

phía trước

priekis

phía sau

atgal

ngọt

saldus

chua

rūgštus

lạ

keistas

mềm

minkštas

cứng

kietas

đáng yêu

mielas

ngu ngốc

kvailas

điên khùng

pamišęs

bận rộn

užimtas

cao
người

aukštas

thấp
người

žemas

lo lắng

neramus

ngạc nhiên

nustebeš

ngẫu

kietas

cư xử tốt

gerai besielgiantis

ác độc

blogas

khéo léo

protingas

lạnh

šalta

nóng

karšta

đầu

F
galva
galvos

mũi

F
nosis
nosys

tóc

M
plaukas
plaukai

miệng

F
burna
burnos

tai

F
ausis
ausys

mắt

F
akis
akys

bàn tay

F
plaštaka
plaštakos

bàn chân

^F
pėda
pėdos

tim

^F
širdis
širdys

não

^F
smegenys
smegenys

kéo

traukti
traukia, traukė

đẩy

stumti
stumia, stūmė

ấn

spausti
spaudžia, spaudė

đánh

pataikyti
pataiko, pataikė

bắt

pagauti
pagauna, pagavo

chiến đấu

kovoti
kovoja, kovojo

ném

mesti
meta, metė

chạy
động từ

bėgti
bėga, bėgo

đọc

skaityti
skaito, skaitė

viết

rašyti
rašo, rašė

sửa chữa

taisyti
taiso, taisė

đếm

skaičiuoti
skaičiuoja, skaičiavo

cắt

pjaustyti
pjausto, pjaustė

bán

parduoti
parduoda, pardavė

mua

pirkti
perka, pirko

trả

mokėti
moka, mokėjo

học

studijuoti
studijuoja, studijavo

mơ

svajoti
svajoja, svajojo

ngủ

miegoti
miega, miegojo

chơi

žaisti
žaidžia, žaidė

ăn mừng

švęsti
švenčia, šventė

nghỉ ngơi

ilsėtis
ilsisi, ilsėjosi

thưởng thức

mėgautis
mėgaujasi, mėgavosi

dọn dẹp

valyti
valo, valė

trường học

F
mokykla
mokyklos

nhà ở

M
namas
namai

cửa

F
durys
durys

chồng

M
vyras
vyrai

vợ

F
žmona
žmonos

đám cưới

F
vestuvės
vestuvės

người

M
žmogus
žmonės

xe hơi

M
automobilis
automobiliai

nhà

M
namas
namai

thành phố

M
miestas
miestai

số

M
skaičius
skaičiai

21

dvidešimt vienas

22

dvidešimt du

26

dvidešimt šeši

30

trisdešimt

31

trisdešimt vienas

33

trisdešimt trys

37

trisdešimt septyni

40

keturiasdešimt

41

keturiasdešimt vienas

44

keturiasdešimt keturi

48

keturiasdešimt aštuoni

50

penkiasdešimt

51

penkiasdešimt vienas

55

penkiasdešimt penki

59

penkiasdešimt devyni

60

šešiasdešimt

61

šešiasdešimt vienas

62

šešiasdešimt du

66

šešiasdešimt šeši

70

septyniasdešimt

71

septyniasdešimt vienas

73

septyniasdešimt trys

77

septyniasdešimt septyni

80

aštuoniasdešimt

81

aštuoniasdešimt vienas

84

aštuoniasdešimt keturi

88

aštuoniasdešimt aštuoni

90

devyniasdešimt

91

devyniasdešimt vienas

95

devyniasdešimt penki

99

devyniasdešimt devyni

100

šimtas

1000

tūkstantis

10.000

dešimt tūkstančių

100.000

šimtas tūkstančių

1.000.000

vienas milijonas

con chó của tôi

mano šuo

con mèo của bạn

tavo katė

váy của cô ấy

jos suknelė

xe của anh ấy

jo automobilis

quả bóng của nó

jo kamuolys

nhà của chúng tôi

mūsų namai

đội của bạn

jūsų komanda

công ty của họ

jų įmonė

mọi người

visi

cùng nhau

kartu

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

kitas

nesvarbu

į sveikatą

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

atsipalaiduok

sutinku

sveiki atvykę

không phải lo

rẽ phải

rẽ trái

nieko tokio

pasuk į dešinę

pasuk į kairę

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

eik tiesiai

Ateik su manimi

M
kiaušinis
kiaušiniai

phô mai

M
sūris
sūriai

sữa

M
pienas
pienai

cá

F
žuvis
žuvys

thịt

F
mėsa
mėsos

rau

F
daržovė
daržovės

trái cây

M
vaisius
vaisiai

xương
món ăn

M
kaulas
kaulai

dầu

M
aliejus
aliejai

bánh mì

F
duona
duonos

đường
món ăn

M
cukrus
cukrus

sô cô la

M
šokoladas
šokoladai

kẹo

M
saldainis
saldainiai

bánh bông lan

M
pyragas
pyragai

đồ uống

M
gėrimas
gėrimai

nước

M
vanduo
vandenys

nước soda

F
soda
sodos

cà phê

F
kava
kavos

trà

F
arbata
arbatos

bia

M
alus
alūs

rượu nho

M
vynas
vynai

sa lát

F
salotos
salotos

súp

F
sriuba
sriubos

món tráng miệng

M
desertas
desertai

bữa ăn sáng

M
pusryčiai
pusryčiai

bữa trưa

M
pietūs
pietūs

bữa tối

F
vakariēnē
vakariēnēs

pizza

F
pica
picos

xe buýt

M
autobusas
autobusai

xe lửa

M
traukinys
traukiniai

ga xe lửa

F
traukinių stotis
traukinių stotys

trạm dừng xe buýt

F
autobusų stotelė
autobusų stotelės

máy bay

M
lėktuvas
lėktuvai

tàu

M
laivas
laivai

xe tải

M
sunkvežimis
sunkvežimiai

xe đạp

M
dviratis
dviračiai

xe mô tô

M
motociklas
motociklai

xe taxi

M
taksi
taksi

đèn giao thông

M
šviesoforas
šviesoforai

bãi đậu xe

F
**automobilių stovėjimo
aikštelė**
automobilių stovėjimo aikštelės

đường
xe hơi

M
kelias
keliai

quần áo

M
drabužis
drabužiai

giày dép

M
batai
batai

áo choàng

M
paltas
paltai

áo len

M
megztinis
megztiniai

áo sơ mi

M
marškiniai
marškiniai

áo khoác

M
švarkas
švarkai

áo phục

M
kostiumas
kostiumai

quần dài

F
kelnės
kelnės

đầm

F
suknelė
suknelės

áo phông

M
marškinėliai
marškinėliai

bít tất

F
kojinė
kojinės

áo ngực

F
liemenė
liemenės

quần lót

F
apatinės kelnaitės
apatinės kelnaitės

kính

M
akiniai
akiniai

túi xách

F
rankinė
rankinės

ví tiền

F
delninė
delninės

ví

F
piniginė
piniginės

nhẫn

M
žiedas
žiedai

mũ

F
skrybėlė
skrybėlės

đồng hồ đeo tay

M
laikrodis
laikrodžiai

túi

F
kišenė
kišenės

Bạn tên gì?

Koks tavo vardas?

Tên của tôi là David

Mano vardas yra Deividas

Tôi 22 tuổi

Man 22 metai

Bạn có khỏe không?

Kaip sekasi?

Bạn có ổn không?

Ar viskas gerai?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Kur yra tualetas?

Tôi nhớ bạn

Aš tavęs pasiilgau

mùa xuân

M
pavasaris
pavasariai

mùa hè

F
vasara
vasaros

mùa thu

M
ruduo
rudenys

mùa đông

F
žiema
žiemos

tháng một

M
sausis
sausiai

tháng hai

M
vasaris
vasariai

tháng ba

M
kovas
kovai

tháng tư

M
balandis
balandžiai

tháng năm

F
gegužė
gegužės

tháng sáu

M
birželis
birželiai

tháng bảy

F
liepa
liepos

tháng tám

M
rugpjūtis
rugpjūčiai

tháng chín

M
rugsėjis
rugsėjai

tháng mười

M
spalis
spaliai

tháng mười một

M
lapkritis
lapkričiai

tháng mười hai

M
gruodis
gruodžiai

mua sắm

M
apsipirkimas
apsipirkimai

hóa đơn

F
sąskaita
sąskaitos

chợ

M
turgus
turgūs

siêu thị

F
parduotuvė
parduotuvės

tòa nhà

M
pastatas
pastatai

căn hộ

M
butas
butai

trường đại học

M
universitetas
universitetai

nông trại

M
ūkis
ūkiai

nhà thờ

F
bažnyčia
bažnyčios

nhà hàng

M
restoranas
restoranai

quán bar

M
baras
barai

phòng thể dục

F
sporto salė
sporto salės

công viên

M
parkas
parkai

nhà vệ sinh
đại cương

M
tualetas
tualetai

bản đồ

M
žemėlapis
žemėlapiai

xe cứu thương

F
greitoji pagalba
greitosios pagalbos

cảnh sát
đại cương

F
policija
policijos

súng

M
ginklas
ginklai

lính cứu hỏa
đại cương

M
ugniagesiai
ugniagesiai

quốc gia

F
šalis
šalys

ngoại ô

M
priemiestis
priemiesčiai

ngôi làng

M
kaimas
kaimai

sức khỏe

F
sveikata
sveikatos

dược phẩm

F
medicina
medicinos

tai nạn

M
nelaimingas atsitikimas
nelaimingi atsitikimai

bệnh nhân

M
pacientas
pacientai

phẫu thuật

F
operacija
operacijos

viên thuốc

F
tabletė
tabletės

sốt

M
karščiavimas
karščiavimai

cảm lạnh

M
peršalimas
peršalimai

vết thương

F
žaisda
žaisdos

cuộc hẹn

M
paskyrimas
paskyrimai

ho

M
kosulys
kosuliai

cổ

M
kaklas
kaklai

mông

M
užpakalis
užpakaliai

vai

M
petys
pečiai

đầu gối

M
kelis
keliai

chân

F
koja
kojos

tay

F
ranka
rankos

bụng

M
pilvas
pilvai

ngực

F
krūtis
krūtys

lưng

F
nugara
nugaros

răng

M
dantis
dantys

lưỡi

M
liežuvis
liežuviai

môi

F
lūpa
lūpos

ngón tay

M
pirštas
pirštai

ngón chân

M
kojų pirštas
kojų pirštai

dạ dày

M
skrandis
skrandžiai

phổi

M
plaučiai
plaučiai

gan

F
kepenys
kepenys

dây thần kinh

M
nervas
nervai

thận

M
inkstas
inkstai

ruột

M
žarnynas
žarnynai

màu sắc

F
spalva
spalvos

màu cam

oranžinė

màu xám

pilka

màu nâu

ruda

màu hồng

rožinė

nhàm chán

nuobodus

nặng

sunkus

nhẹ

lengvas

cô đơn

vienišas

đói bụng

alkanas

khát nước

ištroškęs

buồn

liūdnas

đốc

status

bằng phẳng

plokščias

tròn

apvalus

vuông

kampuotas

hẹp

siauras

rộng

platus

sâu

gilus

nông

negilus

lớn
rất

didžiulis

bắc

šiaurė

đông

rytai

nam

pietūs

tây

vakarai

bản

purvinas

sạch sẽ

švarus

đầy

pilnas

trống rỗng

tuščias

đất

brangus

rẻ

pigus

tối

tamsus

sáng

šviesus

quyến rũ

seksualus

lười biếng

tingus

dũng cảm

drąsus

hào phóng

dosnus

đẹp trai

gražusu

xấu xí

bjaurus

ngớ ngẩn

kvailas

thân thiện

draugiškas

tội lỗi

kaltas

mù

aklas

say

girtas

ướt

šlapia

khô

sausas

ấm áp

šilta

ồn ào

garsus

yên tĩnh

tylus

im lặng

tylus

nhà bếp

F
virtuvė
virtuvės

phòng tắm

F
vonia
vonios

phòng khách

M
gyvenamasis kambarys
gyvenamieji kambariai

phòng ngủ

M
miegamasis
miegamieji

vườn

M
sodas
sodai

gara

M
garažas
garažai

tường

F
siena
sienos

tầng hầm

M
rūsys
rūsiai

nhà vệ sinh
nhà ở

M
tualetas
tualetai

cầu thang

M
laiptai
laiptai

mái nhà

M
stogas
stogai

cửa sổ
tòa nhà

M
langas
langai

dao

M
peilis
peiliai

tách

M
puodelis
puodeliai

ly

F
stiklinė
stiklinės

đĩa

F
lėkštė
lėkštės

cốc

M
puodelis
puodeliai

thùng rác

F
šiukšlių dėžė
šiukšlių dėžės

tô

M
dubenėlis
dubenėliai

bộ tivi

M
televizorius
televizoriai

bàn
văn phòng

M
rašomasis stalas
rašomieji stalai

giường

F
lova
lovos

gương

M
veidrodis
veidrodžiai

vòi hoa sen

M
dušas
dušai

ghế sofa

F
sofa
sofos

ảnh

M
paveikslas
paveikslai

đồng hồ

M
laikrodis
laikrodžiai

bàn
nhà

M
stalas
stalai

ghế
nhà

F
kėdė
kėdės

hồ bơi
vườn

plaukiojimo baseinas
plaukiojimo baseinai

chuông

durų skambutis
durų skambučiai

hàng xóm

kaimynas
kaimynai

thất bại

nepavykti
nepavyksta, nepavyko

chọn

pasirinkti
pasirenka, pasirinko

bắn

šaudyti
šaudo, šaudė

bình chọn

balsuoti
balsuoja, balsavo

rơi xuống

kristi
krenta, krito

bảo vệ

ginti
gina, gynė

tấn công

pulti
puola, puolė

trộm

vogti
vagia, vogė

đốt

degti
dega, degė

cứu

gelbėti
gelbėja, gelbėjo

hút thuốc

rūkyti
rūko, rūkė

bay

skristi
skrenda, skrido

mang theo

nešti
neša, nešė

khắc nhớ

spjauti
spjauna, spjovė

đá
động từ

spirti
spiria, spyрэ

cẩn

įkasti
įkanda, įkando

thở

kvėpuoti
kvėpuoja, kvėpavo

ngửi

uostyti
uosto, uostė

khóc

verkti
verkia, verkė

hát

dainuoti
dainuoja, dainavo

cười mỉm

šypsotis
šypsosi, šypsojosi

cười

juoktis
juokiasi, juokėsi

lớn lên

augti
auga, augo

co lại

susitraukti
susitraukia, susitraukė

tranh luận

ginčytis
ginčijasi, ginčijosi

đe dọa

grasinti
grasina, grasino

chia sẻ

dalintis
dalinasi, dalinosi

cho ăn

maitinti
maitina, maitino

trốn

paslėpti
paslepia, paslėpė

cảnh báo

įspėti
įspėja, įspėjo

bơi

plaukti
plaukia, plaukė

nhảy

šokinėti
šokinėja, šokinėjo

lăn

riedėti
rieda, riedėjo

nâng

pakelti
pakelia, pakėlė

đào

kasti
kasa, kasė

sao chép

kopijuoti
kopijuoja, kopijavo

giao hàng

pristatyti
pristato, pristatė

tìm kiếm

ieškoti
ieško, ieškojo

luyện tập

praktikuoti
praktikuoja, praktikavo

đi du lịch

keliauti
keliauja, keliavo

vẽ

dažyti
dažo, dažė

tắm vòi sen

nusiprausti po dušu
nusiprausia po dušu, nusiprausė po dušu

mở
khóa

atidaryti
atidaro, atidarė

khóa

užrakinti
užrakina, užrakino

rửa

plauti
plauna, plovė

cầu nguyện

melstis
meldžiasi, meldėsi

nấu ăn

gaminti
gamina, gamino

sách

knyga
knygos

thư viện

biblioteka
bibliotekos

bài tập về nhà

namų darbai
namų darbai

bài thi

egzaminas
egzaminai

bài học

pamoka
pamokos

khoa học

mokslas
mokslai

lịch sử

istorija
isitorijos

nghệ thuật

menas
menai

tiếng Anh

anglų kalba
anglų kalbos

tiếng Pháp

prancūzų kalba
prancūzų kalbos

cây bút

M
rašiklis
rašikliai

bút chì

M
pieštukas
pieštukai

3%

trys procentai

thứ nhất

M
pirmas
pirmi

thứ hai
2

M
antras
antri

thứ ba
3

M
trečias
treti

thứ tư
4

M
ketvirtas
ketvirti

kết quả

M
rezultatas
rezultatai

hình vuông

M
kvadratas
kvadratai

hình tròn

M
apskritimas
apskritimai

diện tích

M
plotas
plotai

nguyên cứu

M
moksliniai tyrimai
moksliniai tyrimai

bằng cấp

M
laipsnis
laipsniai

cử nhân

M
bakalauras
bakalaurai

thạc sĩ

M
magistras
magistrai

$x < y$

x yra mažesnis už y

$x > y$

x yra didesnis už y

áp lực

M
stresas
stresai

bảo hiểm

M
draudimas
draudimai

nhân viên
công ty

M
personalas
personalai

bộ phận

M
skyrius
skyriai

lương

M
atlyginimas
atlyginimai

địa chỉ

M
adresas
adresai

lá thư

M
laiškas
laiškai

thuyền trưởng

M
kapitonas
kapitonai

thám tử

M
detektyvas
detektyvai

phi công

M
pilotas
pilotai

giáo sư

M
profesorius
profesorai

giáo viên

M
mokytojas
mokytojai

luật sư

M
advokatas
advokatai

thư ký

F
sekretorė
sekretorės

trợ lý

M
asistentas
asistentai

thẩm phán

M
teisėjas
teisėjai

giám đốc

M
direktorius
direktoriai

quản lý

M
vadovas
vadovai

đầu bếp

M
virėjas
virėjai

tài xế taxi

M
taksi vairuotojas
taksi vairuotojai

tài xế xe buýt

M
autobuso vairuotojas
autobuso vairuotojai

tội phạm

M
nusikaltėlis
nusikaltėliai

người mẫu

M
modelis
modeliai

nghệ sĩ

M
menininkas
menininkai

số điện thoại

M
telefono numeris
telefono numeriai

tín hiệu

M
signalas
signalai

ứng dụng

F
programėlė
programėlės

trò chuyện

M
pokalbis
pokalbiai

tập tin

M
failas
failai

url

M
url
url

địa chỉ email

M
el. pašto adresas
el. pašto adresai

trang mạng

F
interneto svetainė
interneto svetainės

thư điện tử

M
el. laiškas
el. laiškai

điện thoại di động

M
mobilusis telefonas
mobilieji telefonai

pháp luật

M
įstatymas
įstatymai

nhà tù

M
kalėjimas
kalėjimai

chứng cứ

M
įrodymas
įrodymai

tiền phạt

F
bauda
baudos

nhân chứng

M
liudytojas
liudytojai

tòa án

M
teismas
teismai

chữ ký

M
parašas
parašai

thua lỗ

M
nuostolis
nuostoliai

lợi nhuận

M
pelnas
pelnai

khách hàng

M
klientas
klientai

số tiền

F
suma
sumos

thẻ tín dụng

F
kredito kortelė
kredito kortelės

mật khẩu

M
slaptažodis
slaptažodžiai

máy rút tiền

M
bankomatas
bankomatai

bể bơi

M
plaukimo baseinas
plaukimo baseinai

điện

F
elektra
elektros

máy ảnh

M
fotoaparatas
fotoaparatai

đài radio

M
radijas
radijai

quà tặng

F
dovana
dovanos

cái chai

M
butelis
buteliai

cái túi

M
maišas
maišai

chìa khóa

M
raktas
raktai

búp bê

F
lėlė
lėlės

thiên thần

M
angelas
angelai

lược

F
šukos
šukos

kem đánh răng

F
dantų pasta
dantų pastos

bàn chải đánh răng

M
dantų šepetėlis
dantų šepetėliai

dầu gội

M
šampūnas
šampūnai

kem thoa

M
kremas
kremai

khăn giấy

F
nosinė
nosinės

son môi

M
lūpų dažai
lūpų dažai

truyền hình

M
televizorius
televizoriai

rạp chiếu phim

M
kinas
kinai

tin tức

F
žinios
žinios

ghế
rạp chiếu phim

F
vieta
vietos

vé

M
bilietas
bilietai

màn chiếu

M
ekranas
ekranai

âm nhạc

F
muzika
muzikos

sân khấu

F
scena
scenos

khán giả

M
žiūrovai
žiūrovai

hội họa

F
tapyba
tapybos

trò đùa

M
pokštas
pokštai

bài báo

M
straipsnis
straipsniai

báo chí

M
laikraštis
laikraščiai

tạp chí

M
žurnalas
žurnalai

quảng cáo

F
reklama
reklamos

thiên nhiên

F
gamta
gamtos

tro

M
pelenai
pelenai

lửa

F
ugnis
ugnys

kim cương

M
deimantas
deimantai

mặt trăng

M
mėnulis
mėnuliai

Trái Đất

F
Žemė
Žemės

mặt trời

F
saulė
saulės

ngôi sao

F
žvaigždė
žvaigždės

hành tinh

F
planeta
planetos

vũ trụ

F
visata
visatos

bờ biển
biển

F
pakrantė
pakrantės

hồ

M
ežeras
ežerai

rừng

M
miškas
miškai

sa mạc

F
dykuma
dykumos

đồi núi

F
kalva
kalvos

đá
danh từ

F
uola
uolos

con sông

F
upė
upės

thung lũng

M
slėnis
slėniai

núi

M
kalnas
kalnai

đảo

F
sala
salos

đại dương

M
vandenynas
vandenynai

biển

F
jūra
jūros

thời tiết

M
orai
orai

băng

M
ledas
ledai

tuyết

M
sniegas
sniegai

bão táp

F
audra
audros

mưa

M
lietus
lietūs

gió

M
vėjas
vėjai

thực vật

M
augalas
augalai

cây

M
medis
medžiai

cỏ

F
žolė
žolės

hoa hồng

F
rožė
rožės

hoa

F
gėlė
gėlės

chất khí

F
dujos
dujos

kim loại

M
metalas
metalai

vàng

M
auksas
auksai

bạc

M
sidabras
sidabrai

Bạc rẻ hơn vàng

Sidabras pigesnis už auksą

Vàng đắt hơn bạc

Auksas brangesnis už
sidabrą

ngày lễ

F
atostogos
atostogos

thành viên
người

M
narys
nariai

khách sạn

M
viešbutis
viešbučiai

bờ biển
cát

M
paplūdimys
paplūdimiai

khách

M
svečias
svečiai

sinh nhật

M
gimtadienis
gimtadieniai

Giáng sinh

F
Kalėdos
Kalėdos

Năm Mới

M
Naujieji metai
Naujieji metai

Lễ Phục sinh

F
Velykos
Velykos

chú

M
dėdė
dėdės

cô

F
teta
tetos

bà nội

F
močiutė
močiutės

ông nội

M
senelis
seneliai

bà ngoại

F
močiutė
močiutės

ông ngoại

M
senelis
seneliai

tử vong

F
mirtis
mirtys

phần mộ

M
kapas
kapai

ly hôn

F
skyrybos
skyrybos

cô dâu

F
nuotaka
nuotakos

chú rể

M
jaunikis
jaunikai

101

šimtas vienas

105

šimtas penki

110

šimtas dešimt

151

šimtas penkiasdešimt vienas

200

du šimtai

202

du šimtai du

206

du šimtai šeši

220

du šimtai dvidešimt

262

du šimtai šešiasdešimt du

300

trys šimtai

303

trys šimtai trys

307

trys šimtai septyni

330

trys šimtai trisdešimt

373

trys šimtai septyniasdešimt
trys

400

keturi šimtai

404

keturi šimtai keturi

408

keturi šimtai aštuoni

440

keturi šimtai keturiasdešimt

484

keturi šimtai
aštuoniasdešimt keturi

500

penki šimtai

505

penki šimtai penki

509

penki šimtai devyni

550

penki šimtai penkiasdešimt

595

penki šimtai devyniasdešimt
penki

600

šeši šimtai

601

šeši šimtai vienas

606

šeši šimtai šeši

616

šeši šimtai šešiolika

660

šeši šimtai šešiasdešimt

700

septyni šimtai

702

septyni šimtai du

707

septyni šimtai septyni

727

septyni šimtai dvidešimt
septyni

770

septyni šimtai
septyniasdešimt

800

aštuoni šimtai

803

aštuoni šimtai trys

808

aštuoni šimtai aštuoni

838

aštuoni šimtai trisdešimt
aštuoni

880

aštuoni šimtai
aštuoniasdešimt

900

devyni šimtai

904

devyni šimtai keturi

909

devyni šimtai devyni

949

devyni šimtai keturiasdešimt
devyni

990

devyni šimtai
devyniasdešimt

con hổ

^M
tigras
tigrai

con chuột

^F
pelė
pelės

con chuột cống

^F
žiurkė
žiurkės

con thỏ

^M
triušis
triušiai

con sư tử

M
liūtas
liūtai

con lừa

M
asilas
asilai

con voi

M
dramblys
drambliai

con chim

M
paukštis
paukščiai

con gà trống choai

M
gaidys
gaidžiai

con chim bồ câu

M
balandis
balandžiai

con ngỗng

F
žąsis
žąsys

côn trùng

M
vabzdys
vabzdžiai

con bọ

M
vabalas
vabalai

con muỗi

M
uodas
uodai

con ruồi

F
musė
musės

con kiến

F
skruzdėlė
skruzdėlės

con cá voi

M
banginis
banginiai

con cá mập

M
ryklys
rykliai

con cá heo

M
delfinas
delfinai

con ốc sên

F
sraigė
sraigės

con ếch

F
varlė
varlės

thường xuyên

dažnai

ngay lập tức

nedelsiant

đột ngột

staiga

mặc dù

nors

thể dục dụng cụ

F
gimnastika

quần vợt

M
tenisas

chạy
danh từ

M
bėgimas

đạp xe

^M
dviračių sportas

đánh golf

^M
golfas

trượt băng

^M
čiuožimas ant ledo

bóng đá

^M
futbolas

bóng rổ

^M
krepšinis

bơi lội

^M
plaukimas

lặn

^M
nardymas

đi bộ đường dài

^M
žygiavimas

Vương quốc Anh

Jungtinė Karalystė

Tây Ban Nha

Ispanija

Thụy sĩ

Šveicarija

Ý

Italija

Pháp

Prancūzija

Đức

Vokietija

Thái Lan

Tailandas

Singapore

Singapūras

Nga

Rusija

Nhật Bản

Japonija

Israel

Izraelis

Ấn Độ

Indija

Trung Quốc

Kinija

Hoa Kỳ

Jungtinės Amerikos Valstijos

Mexico

Meksika

Canada

Kanada

Chile

Čilė

Brazil

Brazilija

Argentina

Argentina

Nam Phi

Pietų Afrika

Nigeria

Nigerija

Ma Rốc

Marokas

Libya

Libija

Kenya

Kenija

Algeria

Alžyras

Ai Cập

Egiptas

New Zealand

Naujoji Zelandija

Úc

Australija

Châu Phi

Afrika

Châu Âu

Europa

Châu Á

Azija

Châu Mỹ

Amerika

mười lăm phút

ketvirtis valandos

nửa tiếng

pusvalandis

bốn mươi lăm phút

trys ketvirčiai valandos

1:00

pirma valanda

2:05

penkios po dviejų

3:10

dešimt po trijų

4:15

ketvirtis po keturių

5:20

dvidešimt po penkių

6:25

dvidešimt penkios po šešių

7:30

pusė aštuonių

8:35

aštuonios trisdešimt penkios

9:40

be dvidešimt dešimt

10:45

be penkiolikos vienuolika

11:50

be dešimt dvylika

12:55

be penkių pirma

một giờ sáng

pirma valanda ryto

hai giờ chiều

antra valanda po pietų

tuần trước

praeitą savaitę

tuần này

šią savaitę

tuần sau

kitą savaitę

năm ngoái

praeitais metais

năm nay

šiais metais

năm sau

kitais metais

tháng trước

praeitą mėnesį

tháng này

ši mėnesį

tháng sau

kitą mėnesį

2014-01-01

du tūkstančiai keturioliktųjų
sausio pirmoji

2003-02-25

du tūkstančiai trečiųjų
vasario dvidešimt penktoji

1988-04-12

tūkstantis devyni šimtai
aštuoniasdešimt aštuntųjų
balandžio dvylikta

1899-10-13

tūkstantis aštuoni šimtai
devyniasdešimt devintųjų
spalio tryliktoji

1907-09-30

tūkstantis devyni šimtai
septintųjų rugsėjo
trisdešimtoji

2000-12-12

du tūkstantųjų gruodžio
dvyliktoji

trán

F
kakta
kaktos

nếp nhăn

F
rauکشله
rauکشلės

cảm

M
smakras
smakrai

má
cơ thể

M
skruostas
skruostai

râu

F
barzda
barzdos

lông mi

F
blakstiena
blakstienos

lông mày

M
antakis
antakiai

eo

M
juosmuo
juosmenys

gáy

M
sprandas
sprandai

lồng ngực

F
krūtinė
krūtinės

ngón cái

M
nykštys
nykščiai

ngón tay út

M
mažasis pirštas
mažieji pirštai

ngón tay đeo nhẫn

M
bevardis pirštas
bevardžiai pirštai

ngón tay giữa

M
vidurinis pirštas
viduriniai pirštai

ngón tay trỏ

M
rodomasis pirštas
rodomeji pirštai

cổ tay

M
riešas
riešai

móng tay

M
piršto nagas
piršto nagai

gót chân

M
kulnas
kulnai

xương sống

M
stuburas
stuburai

cơ bắp

M
raumuo
raumenys

xương
cơ thể

M
kaulas
kaulai

bộ xương

M
skeletas
skeletai

xương sườn

M
šonkaulis
šonkauliai

đốt sống

M
slankstelis
slanksteliai

bàng quang

F
šlapimo pūslė
šlapimo pūslės

tĩnh mạch

F
vena
venos

động mạch

F
arterija
arterijos

âm đạo

F
makštis
makštys

tinh trùng

F
sperma
spermos

dương vật

F
varpa
varpos

tinh hoàn

F
sėklidė
sėklidės

mộng nước

sultingas

cay

aštrus

mặn

sūrus

sống
tính từ

žalias

lược

virtas

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

drovus

gobšus

griežtas

điéc

kurčias